

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2015

MÃ SỐ THUẾ : 0300422482

SAG Y BẢN CHÁNH

Ngày ____/____/20____

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trình Anh Phong

NƠI NHẬN: *Sun*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83.187.118.312	72.348.096.915
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.630.562.351	3.737.148.957
1. Tiền	111		7.630.562.351	3.737.148.957
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.204.386.954	36.333.761.337
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		41.541.790.102	32.473.307.541
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.985.649.400	2.345.850.650
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.676.947.452	1.514.603.146
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		27.210.299.153	29.790.970.648
1. Hàng tồn kho	141		27.210.299.153	29.790.970.648
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.141.869.854	2.486.215.973
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		313.060.972	239.923.184
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.578.000	1.578.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1.827.230.882	2.244.714.789
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		426.419.143.360	437.418.702.930
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
I. Tài sản cố định	220		410.772.953.700	425.882.549.294
1. Tài sản cố định hữu hình	221		353.463.655.207	368.397.174.848
- Nguyên giá	222		565.029.546.453	563.730.265.216
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(211.565.891.246)	(195.333.090.368)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		30.872.942.450	30.601.863.796

- Nguyên giá	225		38.358.711.849	36.621.473.668
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(7.485.769.399)	(6.019.609.872)
3. Tài sản cố định vô hình	227		26.436.356.043	26.883.510.650
- Nguyên giá	228		31.703.828.206	31.703.828.206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.267.472.163)	(4.820.317.556)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.263.538.538	568.212.509
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.263.538.538	568.212.509
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.382.651.122	10.967.941.127
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.470.301.657	8.653.576.088
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		1.912.349.465	2.314.365.039
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		509.606.261.672	509.766.799.845

NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		214.399.632.298	215.930.189.535
I. Nợ ngắn hạn	310		94.068.541.561	79.831.834.692
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.690.896.025	11.859.121.620
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.359.048.582	1.255.953.696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.758.385.580	1.591.952.429
4. Phải trả người lao động	314		2.233.849.490	1.843.393.440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.630.356	1.162.028.477
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.269.568.019	2.730.787.183
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		75.668.060.394	58.816.805.026
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		86.103.115	571.792.821
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		120.331.090.737	136.098.354.843
7. Phải trả dài hạn khác	337		16.273.029.385	15.237.406.011
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		104.058.061.352	120.860.948.832
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		295.206.629.374	293.836.610.310
I. Vốn chủ sở hữu	410		295.206.629.374	293.836.610.310
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		293.500.000.000	230.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	59.653.189.678
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	3.930.452.119
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.706.629.374	252.968.513
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		252.968.513	252.968.513
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.453.660.861	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		509.606.261.672	509.766.799.845

NGƯỜI LẬP BIỂU



Mai Thị Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Tú Phương

Ngày 12 tháng 10 năm 2015



Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam
 Công Ty Cổ Phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn
 1 - 3 Nguyễn Trường Tộ F12 Q4, TP.HCM

Mẫu số B - 02 DN
 (Ban hành thông tư số : 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2015	Quý 3/2014	9 tháng đầu 2015	9 tháng đầu 2014
A	B	C	1			2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		95.457.941.863	89.120.381.181	241.910.948.518	229.974.482.710
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		14.580.193		14.580.193	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		95.443.361.670	89.120.381.181	241.896.368.325	229.974.482.710
4. Giá vốn hàng bán	11		84.259.828.695	77.974.030.445	214.157.772.506	205.389.417.719
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.183.532.975	11.146.350.736	27.738.595.819	24.585.064.991
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		9.435.215	9.856.073	31.583.549	35.835.586
7. Chi phí tài chính	22		4.591.987.147	4.732.861.246	11.899.430.260	13.490.250.608
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4.591.987.147	4.732.861.246	11.899.430.260	13.490.250.608
8. Chi phí bán hàng	25		3.586.374.581	4.237.295.802	9.220.807.008	11.688.633.847
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.243.469.023	1.935.226.527	5.157.133.677	5.242.538.516
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		771.137.439	250.823.234	1.492.808.423	(5.800.522.394)
11. Thu nhập khác	31		44.904.004	28.221.243	384.984.286	6.726.337.897
12. Chi phí khác	32		-	70.904.541	14.124.939	451.766.447
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		44.904.004	(42.683.298)	370.859.347	6.274.571.450
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		816.041.443	208.139.936	1.863.667.770	474.049.056
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (22%)	51		179.529.117	-	410.006.909	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		636.512.326		1.453.660.861	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Handwritten signature

Kế toán trưởng

Handwritten signature

Mai Tử Phương

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính : Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	NĂM 2015	NĂM 2014
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.863.667.770	625.661.078
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	18.712.115.012	23.867.610.690
- Các khoản dự phòng	03	-	(214.100.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các kh	04	-	-
mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(638.839)
- Chi phí lãi vay	06	11.899.430.260	20.987.289.130
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	32.475.213.042	45.265.822.059
vốn lưu động			
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(9.954.267.414)	983.478.214
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	2.580.671.495	(1.218.042.617)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay	11	(2.035.623.374)	(13.090.791.198)
phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.183.274.431)	1.397.557.167
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.898.791.421)	(20.795.963.186)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(325.147.278)	(127.474.653)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	694.115.087	1.144.850.400
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.455.301.615)	(1.769.641.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.897.594.091	11.789.794.320
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.040.911.680)	(14.253.323.975)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	370.859.347	6.891.762.913
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	44.153.653
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24	-	-
vi khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.670.052.333)	(7.317.407.409)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32	-	-
phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền thu từ đi vay	33	91.703.235.521	128.336.660.834
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(91.654.867.633)	(123.750.453.404)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.382.496.252)	(9.566.150.428)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.334.128.364)	(4.979.942.998)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	3.893.413.394	(507.556.087)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.737.148.957	4.244.705.044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	7.630.562.351	3.737.148.957

Ngày 12 tháng 10 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Handwritten signature

Handwritten signature

Mai Tứ Phương



Trịnh Anh Phong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công Ty Cổ Phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn, trước đây Công ty Hơi Kỹ nghệ Que hàn là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công Ty Hoá Chất Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ - TCNS.ĐT ngày 22/05/1993 của Bộ Trưởng Bộ CN Nặng. Đến ngày 01/04/2007 Công ty chuyển thành Công Ty TNHH MTV Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn theo QĐ số : 3328/QĐ-BCN (100% vốn Nhà nước). Ngày 28/01/2015 được chuyển thành Công Ty Cổ Phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Khí công nghiệp, khí y tế, que hàn điện, các loại bột nhẹ và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn. Mua bán các loại vật tư, phụ tùng sử dụng cho ngành khí công nghiệp. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa đường ống dẫn khí.

3. Ngành nghề kinh doanh :

Giấy phép kinh doanh số 4104000419, đăng ký ngày 23 tháng 01 năm 2007 do Sở kế hoạch Đầu tư TP. HCM chứng nhận, và điều chỉnh lần 8, ngày 28 tháng 01 năm 2015

Ngành, nghề kinh doanh : Sản xuất, mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, que hàn điện, đất đèn, các loại bột nhẹ và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng. Mua bán vật tư - phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng khí công nghiệp. Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy.

Vốn kinh doanh theo giấy phép là 293.500.000.000 đồng

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con :
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc :
 - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Biên Hòa
 - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Cần Thơ
 - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Nha Trang
 - Xí nghiệp Que Hàn Điện Khánh Hội
 - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Hải Phòng
 - Xí nghiệp HKN Que hàn Bình Dương
 - Nhà máy Đất đèn và Hóa chất Trảng Kênh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 27/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công Ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 20/03/2006, đã được thay thế bằng thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

(Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a/ Chứng khoán kinh doanh

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ;

c/ Các khoản cho vay ;

d/ Đầu tư vào công ty con ; công ty liên doanh, liên kết ;

đ/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác ;

e/ Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cuối kỳ được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng.

Giá gốc của thành phẩm tồn kho bao gồm : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ Phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng, đối với tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

+ Nhà cửa vật kiến trúc :	10 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị :	05 - 25 năm
+ Phương tiện vận tải :	06 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý :	03 - 10 năm
+ Tài sản cố định khác :	05 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước : Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều 27 NĐ 199/2004/NĐ - CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính Phủ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng : Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ : Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch để hoàn thành dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính : Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được đưa vào các khoản doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không ?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành....) :

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với :

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.324.389.168	1.109.552.516
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.306.173.183	2.627.596.441
- Tiền đang chuyển		
Cộng	7.630.562.351	3.737.148.957

2. Các khoản đầu tư tài

	Cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh			-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu;			-	-
(chi tiết từng loại cổ phiếu			-	-
- Tổng giá trị trái phiếu;			-	-

- (chi tiết từng loại trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác;
 - Lý do thay đổi với từng
 + Về số lượng
 + Về giá trị

	Cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày			-	-
b1) Ngắn hạn			-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn			-	-
- Trái phiếu			-	-
- Các khoản đầu tư khác			-	-
b2) Dài hạn			-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn			-	-
- Trái phiếu			-	-
- Các khoản đầu tư khác			-	-

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)				
- Đầu tư vào công ty				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;				
- Đầu tư vào đơn vị khác;				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;				
- Đầu tư vào đơn vị khác;				
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.				
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.				

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Văn phòng công ty	41.541.790.102	32.473.307.541
- Xí Nghiệp Biên Hòa	10.323.622.184	6.781.519.547
- Xí Nghiệp Cần Thơ	3.650.806.822	2.616.337.275
- Xí Nghiệp Nha Trang	4.492.931.770	4.404.214.058
- Xí Nghiệp Que Hàn	3.804.223.964	3.151.695.409
- Xí Nghiệp Bình Dương	3.276.345.879	4.315.165.029
- Xí Nghiệp Hải Phòng	11.666.586.666	7.747.309.811
- Nhà Máy Trảng Kênh	3.004.730.311	2.302.245.656
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.322.542.506	1.154.820.756

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

Cộng

4. Phải thu khác

Cuối năm		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

a) Ngắn hạn	2.676.947.452	1.514.603.146
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	96.813.582	144.397.010
- Phải thu Công ty cho thuê Tài chính - Vietcombank	531.316.230	537.754.700
- Phải thu Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	615.405.608	680.245.755
- Phải thu người lao động;		
- Ký cược, ký quỹ;		
- Phải trả về cổ phần hóa	826.400.209	
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.	607.011.823	152.205.681
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)		
Cộng	2.676.947.452	1.514.603.146

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

Cuối năm		Đầu năm	
Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải)
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

Cuối năm		Đầu năm	
Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

Cộng

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
12.807.629.559		13.387.999.688	
1.504.588.529		399.559.826	
239.976.641		-	
11.888.845.337		15.513.598.276	
769.259.088		489.812.858	
-		-	
-		-	
27.210.299.154		29.790.970.648	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng		Cuối năm	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)			
- Mua sắm;			
- XDCB;			
- Thiết kế nhà văn phòng Công Ty		85.991.611	85.991.611
- Làm đường dẫn khí tại XN Que Hàn		-	31.970.018
- Thi công móng bồn BV Châu Đốc		-	234.363.651
- Thi công móng bồn BV Truyền máu huyết học		-	-
- Thi công móng bồn CO2 - XN Bình Dương		-	108.203.456
- Sửa chữa lớn NM Trảng Kênh		151.794.791	21.956.500
- Công trình nhà xưởng - XN Nha Trang		5.929.908.136	85.727.273
- Sửa chữa lớn XN Que Hàn		95.844.000	-
Cộng		6.263.538.538	568.212.509

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	105.514.598.001	429.295.290.067	27.968.394.537	951.982.611	-	563.730.265.216
- Mua trong năm		1.356.141.000				1.356.141.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	493.140.237					493.140.237
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		550.000.000				550.000.000
Số dư cuối năm	106.007.738.238	430.101.431.067	27.968.394.537	951.982.611	-	565.029.546.453
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	31.202.985.026	148.688.220.262	14.724.506.419	717.378.661	-	195.333.090.368
- Khấu hao trong năm	3.424.453.000	11.214.497.158	1.556.281.720	37.569.000	-	16.232.800.878
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	34.627.438.026	159.902.717.420	16.280.788.139	754.947.661	-	211.565.891.246
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	74.311.612.975	280.607.069.805	13.243.888.118	234.603.950	-	368.397.174.848
- Tại ngày cuối năm	71.380.300.212	270.198.713.647	11.687.606.398	197.034.950	-	353.463.655.207

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Máy móc, thiết bị	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	31.703.828.206					31.703.828.206
- Mua trong năm						-

- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	31.703.828.206	-	-	-	-	31.703.828.206
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	4.820.317.556					4.820.317.556
- Khấu hao trong năm	447.154.607					447.154.607
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	5.267.472.163	-	-	-	-	5.267.472.163
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	26.883.510.650	-	-	-	-	26.883.510.650
- Tại ngày cuối năm	26.436.356.043	-	-	-	-	26.436.356.043

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	707.751.835	26.425.960.412	9.487.761.421			36.621.473.668
- Thuê tài chính trong năm		939.200.000	798.038.181			1.737.238.181
- Mua lại TSCĐ thuê tài						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	707.751.835	27.365.160.412	10.285.799.602	-	-	38.358.711.849
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	82.571.015	3.933.612.857	2.003.426.000			6.019.609.872
- Khấu hao trong năm	12.345.000	1.161.220.511	292.594.016	-	-	1.466.159.527
- Mua lại TSCĐ thuê tài						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	94.916.015	5.094.833.368	2.296.020.016	-	-	7.485.769.399
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	625.180.820	22.492.347.555	7.484.335.421	-	-	30.601.863.796
- Tại ngày cuối năm	612.835.820	22.270.327.044	7.989.779.586	-	-	30.872.942.450

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác

Cuối năm

Đầu năm

7.470.301.657

8.653.576.088

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Cộng

7.470.301.657

8.653.576.088

14. Tài sản khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng 10.690.896.025 10.690.896.025 11.859.121.620 11.859.121.620

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá
- Các đối tượng khác

Cộng

- c) Phải trả người bán là các bên liên quan
(chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Số điều chỉnh</u>	<u>Cuối năm</u>
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)					
- Thuế GTGT	410.037.369	6.666.164.535	6.768.639.470	-	307.562.434
- Thuế TNDN	154.101.175	411.206.909	293.923.033	-	271.385.051
- Thuế TNDN Trảng Kênh	(1.578.000)	-	-	-	(1.578.000)
- Thuế nhà đất	452.291.919	846.517.282	601.517.282	-	697.291.919
- Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-	-
- Các khoản nộp khác	-	38.443.620	-	-	38.443.620
- Thuế thu nhập cá nhân	575.521.966	394.979.486	526.798.896	-	443.702.556
Cộng	1.590.374.429	8.365.311.832	8.198.878.681	-	1.756.807.580

- b) Phải thụ (chi tiết)

Cộng

18. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	2.630.356	46.396.900
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng		
- Các khoản trích trước khác;		
- Trích trước khuyến mãi	2.630.356	46.396.900
b) Dài hạn	-	1.115.631.577
- Lãi vay		1.115.631.577
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	2.630.356	1.162.028.477

19. Phải trả khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	436.673.957	451.496.585
- Bảo hiểm xã hội;	243.062.114	622.182.698
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	103.764.091	20.122.294
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
- Phải trả tập Đoàn HC Việt Nam	1.446.157.991	1.446.157.991
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	39.909.866	190.827.615

Cộng	2.269.568.019	2.730.787.183
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.273.029.385	15.237.406.011
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

	Giá trị	Cuối năm		Đầu năm	
		Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	-	-	-	-	-
a) Trái phiếu phát hành					
- Loại phát hành theo mệnh giá;	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có chiết khấu;	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có phụ trội.	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cuối năm

Đầu năm

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	-	-
	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu

nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm

Đầu năm

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Quyền chọn chuyển đổi TP	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST thuế chưa P/phối các quỹ	Các khoản mục khác
	1	2	3	4	5	7	8
Số dư đầu năm trước		-	3.930.452.119	230.000.000.000	59.653.189.678	252.968.513	-
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay			3.930.452.119	230.000.000.000	59.653.189.678	252.968.513	
- Tăng vốn trong năm nay				63.500.000.000			
- Lãi trong năm nay						1.453.660.861	
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay			3.930.452.119		59.653.189.678		
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay				293.500.000.000		1.706.629.374	

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu (ĐVT ; Triệu đồng)

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	288.098	230.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	5.402	-
Cộng	293.500	230.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	293.500	230.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	293.500	230.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.350.000	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	540.200	-
+ Cổ phiếu phổ thông	530.200	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	10.000	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....
- đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....
- e) Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển;
 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.
- g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản Năm nay Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá Năm nay Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ

28. Nguồn kinh phí Năm nay Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán Cuối năm Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	195.549.638.255	176.725.054.256
- Doanh thu bán hàng hóa	27.445.757.076	39.185.767.555
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	18.900.972.994	30.894.010.837
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận	-	-
Cộng	241.896.368.325	246.804.832.648

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại.	14.580.193	282.754.260

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	21.845.416.831	34.181.552.525
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	181.492.514.949	152.350.713.646
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	10.819.840.726	20.877.794.782
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-

Cộng	214.157.772.506	207.410.060.953
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.583.549	44.880.815
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	31.583.549	44.880.815
5. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay;	11.899.430.260	20.987.289.130
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
- Chi phí tài chính khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	11.899.430.260	20.987.289.130
6. Thu nhập khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	384.984.286	7.633.411.851
Cộng	384.984.286	7.633.411.851
7. Chi phí khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	-
- Các khoản khác.	14.124.939	557.454.449
Cộng	14.124.939	557.454.449
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.157.133.677	6.635.241.691
- Chi phí nhân viên quản lý	590.000.000	1.075.674.565
- Chi phí vật liệu bao bì	219.393.109	473.282.026
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	566.000.000	716.564.940
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.513.752.258	976.557.338
- Chi phí bằng tiền	2.267.988.310	3.393.162.822
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	9.220.807.008	17.132.808.911
- Chi phí nhân viên bán hàng	250.818.033	264.849.978
- Chi phí vật liệu bao bì	3.598.307.836	6.522.583.392
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.904.945.581	5.054.937.878
- Chi phí bằng tiền khác	2.466.735.558	5.290.437.663
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	44.914.367.151	71.335.297.879

- Chi phí nhân công;	25.442.562.852	34.751.921.323
+ Tiền Lương	23.543.240.452	32.506.803.822
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	2.560.773.440	4.433.618.779
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	18.146.115.012	23.831.129.460
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	50.217.638.612	60.886.750.615
- Chi phí khác bằng tiền.	10.839.357.050	19.704.583.130
Cộng	150.221.491.717	212.698.183.685

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:
 - + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
 - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
 - + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
 - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	372.692.565

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: .

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

Mai Thị Lý

Mai Thị Lý

Kế toán trưởng

Mai Tứ Phương

Mai Tứ Phương

TP. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Trần Anh Phong